AGIMEXPHARM
Hợp tác vì thế mạnh chuyên biệt

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM
Số 27 Nguyễn Thái Học, Phường Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 3 NĂM 2026

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM
Digitally signed by CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM
Date: 2026.10.16 16:52:57 +07'00'

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
(Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026)

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	TÀI SẢN				
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**722.307.478.034**	**777.726.903.970**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	V.1	**32.067.308.187**	**73.077.662.081**
1.	Tiền	111		32.067.308.187	27.089.251.455
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	45.988.410.626
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**13.697.651.256**	**6.185.678.653**
1.	Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a	1.097.651.256	1.097.651.256
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2b	12.600.000.000	5.088.027.397
4.	Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124		-	-
5.	Đầu tư ngắn hạn khác	125		-	-
6.	Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126		-	-
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**300.269.115.594**	**234.716.627.353**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	186.154.387.189	154.328.616.775
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	7.306.922.009	5.973.546.025
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5a	111.803.879.333	79.015.183.426
6.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	V.6	(4.996.072.937)	(4.600.718.873)
7.	Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**350.181.595.946**	**341.450.986.601**
1.	Hàng tồn kho	141	V.7	350.181.595.946	341.450.986.601
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		-	-
V.	**Tài sản sinh học ngắn hạn**	**150**		-	-
1.	Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		-	-
2.	Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		-	-
3.	Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153		-	-
VI.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**160**		**26.091.807.051**	**122.295.949.282**
1.	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.8a	5.813.596.383	703.417.818
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		19.777.024.034	23.020.588.406
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.15	501.186.634	167.552.491
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	165		-	98.404.390.567

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B-	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**738.154.335.126**	**585.933.358.989**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**43.745.785.280**	**23.772.155.478**
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu dài hạn khác	215	V.5b	43.745.785.280	23.772.155.478
6.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**448.143.365.591**	**401.716.726.273**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	311.127.533.334	321.849.395.361
-	*Nguyên giá*	*222*		509.766.341.162	*502.428.649.474*
-	*Giá trị hao mòn lũy kế*	*223*		(198.638.807.828)	*(180.579.254.113)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	80.595.598.549	61.718.901.019
-	*Nguyên giá*	*225*		93.002.593.036	*68.420.125.038*
-	*Giá trị hao mòn lũy kế*	*226*		(12.406.994.487)	*(6.701.224.019)*
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.11	56.420.233.708	18.148.429.893
-	*Nguyên giá*	*228*		58.857.916.126	*20.510.164.376*
-	*Giá trị hao mòn lũy kế*	*229*		(2.437.682.418)	*(2.361.734.483)*
III.	**Tài sản sinh học dài hạn**	**230**		-	-
1.	Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		-	-
a)	Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232		-	-
b)	Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233		-	-
	Nguyên giá	234		-	-
	Giá trị khấu hao lũy kế	235		-	-
2.	Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236		-	-
3.	Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237		-	-
4.	Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238		-	-
IV.	**Bất động sản đầu tư**	**240**		-	-
-	Nguyên giá	241		-	-
-	Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
V.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**250**		**211.755.174.011**	**125.438.110.860**
1.	Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn	251		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.12	211.755.174.011	125.438.110.860
VI.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**260**		**17.130.750.000**	**17.130.750.000**
1.	Đầu tư vào công ty con	261		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262	V.2c	17.130.750.000	17.130.750.000
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		-	-
4.	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		-	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265	V.2a	-	-
6.	Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn(*)	266			
VII.	**Tài sản dài hạn khác**	**270**		**17.379.260.244**	**17.875.616.378**
1.	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.8b	17.379.260.244	17.875.616.378
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		-	-
3.	Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	274		-	-
5.	Lợi thế thương mại	279			
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**1.460.461.813.160**	**1.363.660.262.959**

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	NGUỒN VỐN				
C -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**846.662.905.122**	**909.239.635.478**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**652.442.691.522**	**792.607.200.373**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	126.394.027.591	93.879.304.480
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	15.048.149.843	9.460.079.631
3.	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.18	267.381.200	267.381.200
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.15	8.051.043.412	13.578.767.542
5.	Phải trả người lao động	315		-	-
6.	Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.16	2.067.869.507	1.570.510.420
7.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			-
9.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319	V.17	1.608.365.938	4.172.755.675
10.	Phải trả ngắn hạn khác	320	V.18	8.568.013.046	142.480.298.392
11.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.19a	489.046.880.224	515.594.422.349
12.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
13.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.20	1.390.960.761	11.603.680.684
14.	Quỹ bình ổn giá	324		-	-
15.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**194.220.213.600**	**116.632.435.105**
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4.	Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
6.	Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
7.	Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337	V.17	1.455.166.854	-
8.	Phải trả dài hạn khác	338		-	-
9.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.19b	192.765.046.746	116.632.435.105
10.	Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
11.	Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
12.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	-
13.	Dự phòng phải trả dài hạn	343		-	-
14.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	-

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D -	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**613.798.908.038**	**454.420.627.481**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.21	358.104.210.000	266.152.680.000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*358.104.210.000*	*266.152.680.000*
-	*Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*			
2.	Thặng dư vốn	412	V.21	106.458.856.700	34.984.290.700
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		-	-
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418	V.21	114.338.863.589	101.242.219.168
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.21	34.896.977.749	52.041.437.613
-	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*420a*		-	-
-	*LNST chưa phân phối kỳ này*	*420b*		*34.896.977.749*	*52.041.437.613*
-	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.460.461.813.160**	**1.363.660.262.959**

Phê duyệt, ngày 16 tháng 10 năm 2026

Đỗ Thị Kim Lén	**Phạm Đỗ Phương Thảo**	**Nguyễn Văn Kha**
Người lập biểu	**Q. Kế toán trưởng**	**Người đại diện theo pháp luật**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	239.228.158.700	204.183.946.361	693.307.641.873	613.967.010.698
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	757.867.552	617.236.501	3.223.641.224	2.474.860.532
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		238.470.291.148	203.566.709.860	690.084.000.649	611.492.150.166
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	177.511.164.001	140.114.818.973	499.302.963.135	431.866.937.964
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		60.959.127.147	63.451.890.887	190.781.037.514	179.625.212.202
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.5	378.340.026	168.185.697	1.104.310.197	442.539.305
8. Chi phí tài chính	23	VI.6	12.508.748.229	10.407.282.962	36.010.344.502	31.263.859.281
Trong đó: chi phí lãi vay	24		12.011.459.693	9.876.003.868	34.453.530.904	28.756.137.114
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	22.162.918.129	25.585.854.325	73.363.785.216	72.499.987.583
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	15.342.824.170	12.266.723.277	39.198.511.967	33.744.912.562
11. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	27		-	-	-	-
12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		11.322.976.645	15.360.216.020	43.312.706.026	42.558.992.081
13. Thu nhập khác	31	VI.9	38.370.350	324.890.107	259.191.532	3.483.576.740
14. Chi phí khác	32		-	-	-	115.000
15. Lợi nhuận khác	40		38.370.350	324.890.107	259.191.532	3.483.461.740
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		11.361.346.995	15.685.106.127	43.571.897.558	46.042.453.821
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.15	2.203.247.061	2.855.850.007	8.674.919.809	8.762.725.976
18. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		9.158.099.934	12.829.256.120	34.896.977.749	37.279.727.845
20. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		-	-	-	-
21. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-	-	-
22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10a	445	546	1.049	1.304
23. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10a	445	546	1.049	1.304

Phan Thiết, ngày 16 tháng 10 năm 2026

M.S.D.N: 1600627279 CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM T.P LONG XUYÊN-T. AN GIANG

Đỗ Thị Kim Lên	Phạm Đỗ Phương Thảo	Nguyễn Văn Kha
Người lập biểu	Q. Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 3 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		**43.571.897.558**	**46.042.453.821**
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02	V.9, V.10, V.11	27.583.770.457	27.548.473.979
- Các khoản dự phòng	03	V.6	395.354.064	277.861.521
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	VI.5	(115.794.094)	330.989.924
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	VI.5, VI.10	(50.000.000)	(3.213.604.399)
- Chi phí đi vay	06	VI.6	34.453.530.904	28.756.137.114
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		**105.838.758.889**	**99.742.311.960**
- (Tăng) / giảm các khoản phải thu	09		(81.340.783.058)	(1.397.151.867)
- (Tăng)/ giảm hàng tồn kho	10		(8.730.609.345)	(39.690.205.551)
- Tăng, (giảm) các khoản phải trả	11		(80.826.659.065)	10.418.645.297
- (Tăng) / giảm chi phí chờ phân bổ	12		(4.601.522.429)	(6.568.248.607)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Chi phí đi vay đã trả	14		(35.160.808.734)	(29.311.204.306)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.15	(14.202.643.939)	(11.719.900.308)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	V.20	(12.432.653.115)	(9.446.070.099)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		**(131.456.920.796)**	**12.028.176.519**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.4,V.9,V.10, V.12, V,13	(177.244.917.550)	(130.816.520.805)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		29.019.260.025	35.092.476.676
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(7.600.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		98.404.390.567	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	V.5a, VI.5	453.449.803	81.442.500
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		**(56.967.817.155)**	**(95.642.601.629)**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		126.771.436.000	20.829.546.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.19a,b	562.575.255.841	595.066.290.852
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.19a	(520.033.980.569)	(469.081.449.269)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	V.19a,b	(21.888.269.374)	(23.279.704.759)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.21d	-	(11.462.191.300)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		**147.424.441.898**	**112.072.491.524**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(41.000.296.053)**	**28.458.066.414**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**73.077.662.081**	**13.948.008.363**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(10.057.841)	9.551.829
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**V.1**	**32.067.308.187**	**42.415.626.606**

Phê duyệt, ngày 16 tháng 10 năm 2026

Đỗ Thị Kim Lén	Phạm Đỗ Phương Thảo	Nguyễn Văn Kha
Người lập biểu	Q. Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu; Mua bán thiết bị quang học, thiết bị y tế, nha khoa, thiết bị bệnh viện; Mua bán thuốc, dược phẩm; Mua bán thực phẩm dinh dưỡng; Sản xuất kinh doanh mỹ phẩm; Mua bán nguyên phụ liệu, hóa dược phục vụ sản xuất dược phẩm; Mua bán vacxin và sinh phẩm y tế; Sản xuất nước uống đóng bình và đóng chai (Doanh nghiệp tuân thủ quy định pháp luật về an toàn vệ sinh thực phẩm trong quá trình hoạt động); Sản xuất thực phẩm chức năng; Sản xuất kinh doanh chế biến tinh dầu từ thảo dược; Sản xuất kinh doanh thực phẩm, thực phẩm dinh dưỡng, thực phẩm chức năng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty

Công ty liên doanh

Công ty chi đầu tư vào USA-AGP Pharma, LLC có trụ sở chính tại số 14314 đường Brookhurst, thành phố Garden Grove, California, 92843. Hoạt động kinh doanh chính của công ty liên doanh này là đóng gói và kinh doanh các sản phẩm viên nang, viên nén đóng chai thuộc thực phẩm chức năng, dược liệu, linh chi, đông trùng hạ thảo. Tại ngày kết thúc kỳ tài chính, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại công ty liên doanh này là 43,24% do chưa góp đủ vốn, nhưng theo thỏa thuận Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/HDHTKD ngày 18 tháng 3 năm 2019 tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ phần sở hữu của Công ty vẫn theo tỷ lệ 50%.

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm	Số 49-51-53, đường số 3A, phường An Lạc, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm	42 Nguyễn Sinh Sắc, phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm - Nhà máy Sản xuất Dược phẩm Agimexpharm	Số 66, đường Vũ Trọng Phụng, khóm Thạnh An, phường Mỹ Thới, tỉnh An Giang
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm – Nhà máy Bình Hòa	Lô C4 Khu công nghiệp Bình Hòa, xã Bình Hòa, tỉnh An Giang
Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm - Chi nhánh Tây Nguyên	Số 184/84 Giải Phóng, phường Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm	Số nhà 46, ngõ 105, phố Láng Hạ, phường Đống Đa, thành phố Hà Nội

6. Số lượng người lao động

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có 504 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 489 nhân viên).

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này. Trong kỳ, Công ty lần đầu tiên áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính ("Thông tư 99") thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"). Theo đó, một số khoản mục trên Báo cáo tài chính đã được tái phân loại và đổi tên theo quy định mới. Số liệu cột "Số đầu năm" và cột "Kỳ trước" trên Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được trình bày lại theo cách phân loại và tên gọi mới của Thông tư 99 để đảm bảo tính so sánh được. Các thay đổi này không làm ảnh hưởng đến tổng giá trị tài sản, tổng nợ phải trả, vốn chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế của Công ty.

8. Thông tin khác

Cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán "AGP" theo Quyết định số 594/QĐ-SGDHN ngày 11 tháng 9 năm 2015 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Ngày giao dịch đầu tiên là ngày 06 tháng 10 năm 2015, số lượng cổ phiếu đang niêm yết tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 35.810.421cổ phiếu, với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam ("VND") do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025, và các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam , Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 99 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền), theo nguyên tắc giá gốc và trên giả định hoạt động liên tục.

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán (trừ các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi) được đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ). Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được trình bày theo số thuần giữa tổng số lãi và tổng số lỗ do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ).

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi không kỳ hạn tại ngân hàng. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư (tính từ ngày mua đến ngày đáo hạn), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro đáng kể trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Các khoản tiền và tương đương tiền bị hạn chế sử dụng không được trình bày tại chỉ tiêu này mà trình bày tại chỉ tiêu "Tài sản ngắn hạn khác" hoặc "Tài sản dài hạn khác" tùy theo thời hạn hạn chế sử dụng.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ với mục đích mua bán để kiếm lời từ chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Các chi phí mua chứng khoán kinh doanh (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, phí ngân hàng,... được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Trong quá trình nắm giữ, Công ty không tái phân loại chứng khoán kinh doanh thành khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và ngược lại.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh được xác định như sau:

- Đối với các chứng khoán niêm yết hoặc giá trị hợp lý chứng khoán được xác định tin cậy: giá trị thị trường của chứng khoán tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.
- Đối với chứng khoán kinh doanh không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm cuối kỳ kế toán, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.
- Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết: giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm kết thúc kỳ kế toán do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.
- Trường hợp cổ phiếu đã niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc cổ phiếu của công ty cổ phần đã đăng ký giao dịch trên thị trường Upcom không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng, cổ phiếu đã niêm yết bị hủy niêm yết, bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch: việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của đơn vị được đầu tư, với mức trích lập bằng tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của Công ty tại đơn vị tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán nhân (x) với phần chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu và vốn chủ sở hữu của đơn vị được đầu tư tại cùng thời điểm

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Lãi hoặc lỗ từ việc chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Việc thay đổi phương pháp tính giá vốn của chứng khoán kinh doanh sẽ được xử lý như thay đổi chính sách kế toán.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác hoặc có bản chất tương tự và không bao gồm các công cụ phái sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua (phí giao dịch, hoa hồng môi giới,...). Lãi dồn tích từ kỳ trước tính đến ngày mua được ghi giảm trừ vào giá gốc của khoản đầu tư tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc. Thu nhập lãi sau ngày mua được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trên cơ sở dự thu

Trường hợp có phát sinh chiết khấu hoặc phụ trội tại thời điểm mua, phần chiết khấu được phân bổ dần trong suốt kỳ hạn còn lại của khoản đầu tư theo phương pháp lãi suất thực, ghi tăng giá trị khoản đầu tư và ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính; phần phụ trội được phân bổ dần theo phương pháp tương tự, ghi giảm giá trị khoản đầu tư và ghi nhận vào chi phí tài chính.

Trường hợp khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có lãi suất thả nổi được xác định lại hàng kỳ theo thị trường mà việc cập nhật lãi suất thả nổi sẽ triệt tiêu được chiết khấu, phụ trội liên quan đến lợi thế/bất lợi của công cụ thì chiết khấu, phụ trội được phân bổ cho giai đoạn từ ngày mua tới ngày chốt lãi suất tiếp theo (ngày mà lãi suất danh nghĩa của trái phiếu được xác định theo biến động lãi suất trên thị trường). Trường hợp khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có lãi suất thả nổi được xác định lại hàng kỳ theo thị trường đồng thời chiết khấu, phụ trội liên quan đến lợi thế/bất lợi của công cụ mà việc cập nhật lãi suất thả nổi không triệt tiêu được thì chiết khấu, phụ trội được phân bổ trong suốt thời gian của công cụ.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy, tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư. Trường hợp các bằng chứng tổn thất giảm đi hoặc không còn trong kỳ sau, phần tổn thất đã ghi nhận được hoàn nhập và ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh

Công ty liên doanh

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (chi phí giao dịch, môi giới, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng,...). Riêng trường hợp Công ty vay vốn để đầu tư vào công ty liên doanh thì chi phí lãi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính mà không được vốn hóa. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được theo dõi theo giá gốc.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên doanh

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được trích lập khi công ty liên doanh bị lỗ hoặc khoản đầu tư bị suy giảm giá trị dẫn đến Công ty có khả năng bị mất vốn. Mức trích lập bằng tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của Công ty tại công ty liên doanh tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán nhân (x) với phần chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu và vốn chủ sở hữu của công ty liên doanh tại cùng thời điểm. Nếu công ty liên doanh là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

• Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

• Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn và nguyên tệ. Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

• Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

• Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

• Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường và sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường không được trình bày là hàng tồn kho mà được trình bày là tài sản dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính.

7. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh (bao gồm các chi phí đã trả tiền trước và các chi phí chưa trả tiền trước) có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và được phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh của các kỳ kế toán có liên quan

Chi phí chờ phân bổ được phân loại thành ngắn hạn (thời gian phân bổ không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường) và dài hạn (thời gian phân bổ trên 12 tháng hoặc dài hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường) trên Báo cáo tình hình tài chính. Chi phí chờ phân bổ dài hạn không được tái phân loại thành chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Việc phân bổ chi phí chờ phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh từng kỳ được Công ty thực hiện căn cứ vào tính chất, mức độ của từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp. Thời gian và phương pháp phân bổ các khoản chi phí chờ phân bổ của Công ty như sau:

Chi phí công cụ , dụng cụ

Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng hoặc cho thuê liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ và phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính (không quá 03 năm).

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Đối với các tài sản cố định mà theo yêu cầu kỹ thuật phải được sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ, chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ phát sinh được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ và phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng kể từ kỳ tài sản được sửa chữa, bảo dưỡng hoàn thành, đưa vào sử dụng cho đến lần cần sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ tiếp theo (thường là 03 năm).

Các chi phí chờ phân bổ khác

Các chi phí khác đã phát sinh có liên quan đến nhiều kỳ kế toán được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ và phân bổ vào chi phí.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế . Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ. Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng thường xuyên tài sản cố định hữu hình được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh. Đối với các tài sản cố định mà theo yêu cầu kỹ thuật phải được sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ, chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ phát sinh có giá trị lớn được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ và phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh cho đến kỳ sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ tiếp theo.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý , nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi , lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính . Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét lại ít nhất vào cuối mỗi năm tài chính và điều chỉnh nếu cần thiết. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc và thiết bị	02 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10

9. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê. Trường hợp không xác định được lãi suất ngầm định, lãi suất sử dụng là lãi suất ghi trong hợp đồng hoặc lãi suất biên đi vay của Công ty tại thời điểm khởi đầu hợp đồng thuê.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê, tài sản cố định được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét lại ít nhất vào cuối mỗi năm tài chính và điều chỉnh nếu cần thiết. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Máy móc và thiết bị	03 – 15

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế . Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ , trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi , lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét lại ít nhất vào cuối mỗi năm tài chính và điều chỉnh nếu cần

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ và các chi phí liên quan trực tiếp khác. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 49 năm. Quyền sử dụng đất ổn định lâu dài không tính khấu hao.

Chương trình phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt, bao gồm cả chi phí đi vay được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay ("VAS 16"). Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao cho đến khi hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng. Khi hoàn thành, toàn bộ chi phí được kết chuyển sang khoản mục phù hợp tùy theo mục đích sử dụng thực tế, bao gồm tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình, bất động sản đầu tư hoặc hàng tồn kho và được tính khấu hao/hao mòn từ thời điểm đưa vào sử dụng.

Chi phí nâng cấp, cải tạo tài sản cố định đang thực hiện được tập hợp riêng và khi hoàn thành được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định tương ứng.

Các chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định phát sinh thường xuyên hàng kỳ để tài sản hoạt động bình thường được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ. Đối với các tài sản cố định theo yêu cầu kỹ thuật phải được sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ, chi phí phát sinh được tập hợp riêng. Khi hoàn thành, chi phí được kết chuyển sang chi phí chờ phân bổ và phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh cho đến kỳ bảo dưỡng tiếp theo.

12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

• Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.

• Chi phí phải trả phản ánh: các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ chứng từ, hồ sơ, tài liệu kế toán; các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép; và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh khác phải trích trước (như chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa vụ, chi phí lãi vay phải trả).

• Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

13. Phải trả cổ tức, lợi nhuận

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức cho các cổ đông theo quy định của pháp luật về chứng khoán và Điều lệ của doanh nghiệp.

Cổ tức ưu đãi được xử lý theo bản chất phân loại của cổ phiếu ưu đãi: trường hợp cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả, khoản cổ tức tương ứng không được ghi nhận từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Trường hợp được phân loại là vốn chủ sở hữu, cổ tức ưu đãi được xử lý tương tự cổ tức cổ phiếu phổ thông. Khi ghi nhận nghĩa vụ chi trả, cổ tức/lợi nhuận phải trả bằng tiền được hạch toán vào "Phải trả cổ tức, lợi nhuận" và được trình bày là nợ phải trả trên Báo cáo tình hình tài chính.

14. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn

Thặng dư vốn được ghi nhận bao gồm:

- Phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung.
- Phần chênh lệch giữa giá trị vốn góp thực nhận và giá trị vốn theo Điều lệ Công ty.

Chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu thành công được ghi giảm thặng dư vốn. Chi phí phát hành cổ phiếu không thành công được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

15. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi Công ty hoàn thành nghĩa vụ thực hiện cam kết trong hợp đồng bằng việc chuyển giao quyền kiểm soát hàng hóa, thành phẩm cho khách hàng, đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

• Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.

• Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.

• Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

• Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

• Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ hoạt động đầu tư. Đối với khoản đầu tư vào đơn vị đã đăng ký, lưu ký tập trung tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam, thời điểm ghi nhận là ngày đăng ký cuối cùng. Đối với khoản đầu tư vào các đơn vị khác, thời điểm ghi nhận được xác định theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ của đơn vị nhận đầu tư. Chỉ phần cổ tức, lợi nhuận thuộc giai đoạn sau ngày đầu tư mới được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính, phần thuộc giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá gốc khoản đầu tư. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu không được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính và không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư, chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các khoản này được theo dõi riêng và kết chuyển vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ để xác định doanh thu thuần trong kỳ báo cáo.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại, Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu các khoản giảm trừ phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ: đây là sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ lập báo cáo.
- Nếu các khoản giảm trừ phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ: được ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

18. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi phát sinh, trừ khi đủ điều kiện được vốn hóa

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang, là tài sản cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán, được tính vào giá trị của tài sản đó khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Việc vốn hóa chi phí đi vay bắt đầu khi đồng thời thỏa mãn cả ba điều kiện:

- Chi phí cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đã phát sinh;
- Chi phí đi vay đã phát sinh; và
- Các hoạt động cần thiết để chuẩn bị đưa tài sản vào sử dụng hoặc bán đang được tiến hành.

Việc vốn hóa tạm ngừng trong các giai đoạn quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bị gián đoạn một cách bất thường. Việc vốn hóa chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết để chuẩn bị đưa tài sản vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

Đối với khoản vay riêng biệt phục vụ việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang, chi phí đi vay được vốn hóa là chi phí đi vay thực tế phát sinh trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của khoản vay này.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang, chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa áp dụng cho chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

19. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Chi phí được ghi nhận ngay cả khi chưa đến kỳ hạn thanh toán nhưng có khả năng chắc chắn sẽ phát sinh nhằm đảm bảo nguyên tắc thận trọng và bảo toàn vốn.

Khi Công ty ghi nhận một khoản doanh thu thì phải ghi nhận một khoản chi phí tương ứng có liên quan đến việc tạo ra doanh thu đó. Chi phí tương ứng bao gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất của giao dịch và các chuẩn mực kế toán Việt Nam để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chính sách kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty được thực hiện theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 67/2025/QH15 ngày 14 tháng 6 năm 2025, Nghị định số 320/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính và các quy định pháp luật khác có liên quan. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập tính thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ, các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Hàng quý, Công ty xác định và ghi nhận số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp theo tờ khai thuế. Cuối năm tài chính, Công ty xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp thực tế phải nộp theo tờ khai quyết toán và điều chỉnh chênh lệch so với số đã tạm ghi nhận trong kỳ.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ trường hợp phát sinh từ ghi nhận ban đầu của tài sản hay nợ phải trả trong một giao dịch không ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hay thu nhập chịu thuế tại thời điểm phát sinh.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ khi chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế trong tương lai để sử dụng các chênh lệch tạm thời đó, đồng thời được ghi nhận cho các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng khi có đủ lợi nhuận chịu thuế trong tương lai. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu thì không được phản ánh vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại vào cuối mỗi kỳ kế toán và được giảm xuống trong phạm vi không còn chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế để thu hồi toàn bộ hoặc một phần tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên thuế suất và quy định thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Khi lập Báo cáo tình hình tài chính, tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ với nhau khi:

• Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và

• Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc

- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Các bên liên quan với Công ty bao gồm:

• Công liên doanh trong cùng tập đoàn.

• Các cá nhân có quyền biểu quyết trực tiếp hoặc gián tiếp dẫn đến ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, bao gồm các thành viên Hội đồng quản trị và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

• Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát hoạt động của Công ty, bao gồm Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát, các thành viên quản lý khác và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

• Các doanh nghiệp mà các cá nhân thuộc các nhóm trên nắm giữ tỷ lệ biểu quyết (trực tiếp hoặc gián tiếp) đủ lớn để có thể gây ảnh hưởng đáng kể đến doanh nghiệp đó, bao gồm các doanh nghiệp được sở hữu bởi thành viên quản lý chủ chốt hoặc cổ đông chính của Công ty và các doanh nghiệp có chung thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Thành viên mật thiết trong gia đình của một cá nhân là những người có thể chi phối hoặc bị chi phối bởi cá nhân đó khi giao dịch với Công ty, bao gồm: bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột
Giao dịch giữa các bên liên quan là việc chuyển giao các nguồn lực hay các nghĩa vụ giữa các bên liên quan, không xét đến việc có tính giá hay không.
Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

22. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Tính chất rủi ro và lợi ích kinh tế là căn cứ chủ yếu để xác định báo cáo bộ phận chính yếu được lập theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý. Nếu rủi ro và tỷ suất sinh lời bị tác động chủ yếu bởi sự khác biệt về sản phẩm và dịch vụ thì báo cáo chính yếu được lập theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo thứ yếu theo khu vực địa lý. Ngược lại, nếu rủi ro và tỷ suất sinh lời bị tác động chủ yếu bởi sự khác biệt về khu vực địa lý thì báo cáo chính yếu được lập theo khu vực địa lý và báo cáo thứ yếu theo lĩnh vực kinh doanh. Cơ cấu tổ chức, quản lý và hệ thống báo cáo tài chính nội bộ của Công ty là cơ sở chính để xác định báo cáo bộ phận chính yếu hay thứ yếu.

Một bộ phận phải báo cáo khi phần lớn doanh thu có nguồn gốc từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài và đáp ứng ít nhất một trong các ngưỡng:

• Doanh thu của bộ phận chiếm từ 10% trở lên tổng doanh thu của tất cả các bộ phận.
• Kết quả kinh doanh của bộ phận chiếm từ 10% trở lên tổng kết quả kinh doanh của tất cả các bộ phận có lãi hoặc tổng kết quả kinh doanh của tất cả các bộ phận bị lỗ (tùy theo giá trị tuyệt đối nào lớn hơn).
• Tổng tài sản của bộ phận chiếm từ 10% trở lên tổng tài sản của tất cả các bộ phận.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	9.866.892.005	7.860.159.984
Tiền gửi không kỳ hạn	22.200.416.182	19.229.091.471
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang	*4.655.475.509*	*3.508.092.484*
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	*2.661.237.906*	*5.261.061.616*
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang	*10.402.976.126*	*5.219.358.701*
- Các Ngân hàng khác	*4.480.726.641*	*5.240.578.670*
Các khoản tương đương tiền	-	45.988.410.626
- Tiền gửi kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng TMCP Thịnh Vượng và Phát Triển - Chi nhánh An Giang	-	*45.985.764.870*
- Lãi dự thu	-	*2.645.756*
Cộng	**32.067.308.187**	**73.077.662.081**

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

2a. Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Cổ phiếu						
Công ty Cổ Phần Dược phẩm Imexpharm	1.052.350.306	5.724.523.200	-	1.052.350.306	8.302.140.000	-
Công ty Cổ phần Hóa Dược Phẩm Mekophar	45.300.950	137.721.000	-	45.300.950	119.199.900	-
Cộng:	**1.097.651.256**	**5.862.244.200**	-	**1.097.651.256**	**8.421.339.900**	-

2b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Ngắn hạn	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- Chi nhánh An Giang (i)	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Ngân hàng TMCP Thịnh Vượng và Phát Triển - Chi nhánh An Giang (ii)	7.500.000.000	7.500.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP A Châu - Chi nhánh An Giang	100.000.000	100.000.000	-	-
Lãi tiền gửi có kỳ hạn dự thu	-	-	88.027.397	88.027.397
Cộng	**12.600.000.000**	**12.600.000.000**	**5.088.027.397**	**5.088.027.397**

(i) + (ii) Khoản tiền gửi này được đảm bảo cho các khoản vay (xem thuyết minh số V.21a)

2c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên doanh				-
USA-AGP Pharma, LLC (i)	17.130.750.000	-	17.130.750.000	-
Cộng	**17.130.750.000**	-	**17.130.750.000**	-

(i) Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 201900695, đăng ký lần đầu ngày 19 tháng 7 năm 2019 và đăng ký thay đổi lần thứ 01 ngày 09 tháng 4 năm 2022 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp, Công ty đầu tư vào USA-AGP Pharma, LLC 19.663.050.000 VND (tương đương 850.000 USD), chiếm 50% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 17.130.750.000 VND (tương đương 735.000 USD), chiếm 43,24% vốn điều lệ. Vốn điều lệ còn phải đầu tư vào USA-AGP Pharma, LLC là 2.532.300.000 VND (tương đương 115.000 USD).

Giá trị có thể thu hồi

Đối với các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc các khoản đầu tư có thể xác định giá trị hợp lý một cách đáng tin cậy, giá trị có thể thu hồi được xác định theo giá trị thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý, giá trị có thể thu hồi được xác định dựa trên vốn chủ sở hữu của bên được đầu tư theo tỷ lệ vốn góp, căn cứ vào Báo cáo tài chính hợp nhất (nếu bên được đầu tư là công ty mẹ) hoặc Báo cáo tài chính riêng (nếu bên được đầu tư là doanh nghiệp độc lập không có công ty con) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Công ty chưa xác định được giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư vào USA-AGP Pharma, LLC do bên được đầu tư chưa có thông tin tài chính đáng tin cậy. Do đó, Công ty chưa có căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất cho khoản đầu tư này. Công ty sẽ đánh giá lại khi có đầy đủ thông tin.

Tình hình hoạt động của công ty liên doanh

USA-AGP Pharma, LLC tiến hành xây dựng Nhà máy sản xuất đã hoàn thành theo đúng mục tiêu quy định trong Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài. Hiện tại USA-AGP Pharma, LLC đã hoàn tất các thủ tục, giấy phép và đã bắt đầu đưa vào hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Giao dịch với công ty liên doanh

Giao dịch giữa Công ty với công ty liên doanh được trình bày tại thuyết minh số VII.1b.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Phải thu các bên liên quan	**1.071.828.100**	-	***904.459.010***	-
Công ty Cổ phần Dược Phẩm Imexpharm	-	-	-	-
USA-AGP Pharma, LLC	1.071.828.100	-	904.459.010	-
Phải thu các khách hàng khác	***185.082.559.089***	***4.996.072.937***	***153.424.157.765***	***4.600.718.873***
Công ty Cổ phần Dược phẩm Pharmacity	11.432.174.365	-	12.909.406.111	-
Các khách hàng khác	173.650.384.724	4.996.072.937	140.514.751.654	4.600.718.873
Cộng	**186.154.387.189**	**4.996.072.937**	**154.328.616.775**	**4.600.718.873**

Một số công nợ phải thu khách hàng cuối kỳ có giá trị ghi sổ là 107.000.000.000 VND đã được dùng thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của các Ngân hàng (xem thuyết minh số V21a).

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH Tư Vấn Thiết Kế Kỹ Thuật Xây Dựng Kiến An	2.495.875.882	-
Công ty Cổ phần Cơ Khí Nguyên Phúc	-	1.102.811.883
Viện Kiểm nghiệm thuốc Trung ương	950.000.000	1.507.920.000
Các nhà cung cấp khác	3.861.046.127	3.362.814.142
Cộng	**7.306.922.009**	**5.973.546.025**

Trong đó:	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
Trả trước cho người bán ngắn hạn về mua sắm tài cố định / xây dựng cơ bản	3.760.227.801	2.101.594.011

5. Phải thu khác

5a. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	**111.803.879.333**	-	**79.015.183.426**	-
Tạm ứng [(i)]	*77.900.200.779*	-	36.804.570.162	-
Các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn	*8.727.198.552*	-	25.203.978.542	-
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam - Tiền thuê trả trước Hợp đồng thuê tài chính	*14.772.960.000*	-	14.772.960.000	-
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam - Phải thu từ ủy thác nhập khẩu	*7.971.882.400*	-	-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	*2.431.637.602*	-	2.233.674.722	-
Cộng	**111.803.879.333**	-	**79.015.183.426**	-

[(i)] Các khoản tạm ứng phát triển hệ thống bán hàng và phục vụ hoạt động kinh doanh của công ty.

5b. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tiền tạm ứng chi phí chuẩn bị hoạt động đầu tư	**10.750.000.000**	-	-	-
Các khoản ký cược, ký quỹ dài hạn	**26.093.516.304**	-	**23.772.155.478**	-
- Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	*16.984.350.000*	-	*16.984.350.000*	-
- Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Chaileas	*6.289.545.886*	-	*5.873.186.969*	-
- Các khoản ký cược, ký quỹ dài hạn khác	*2.819.620.418*	-	*914.618.509*	-
Các khoản phải thu dài hạn khác	***6.902.268.976***	-	-	-
Cộng:	**43.745.785.280**	-	**23.772.155.478**	-
	-		-	

6. Nợ xấu

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác				-
Phải thu tiền bán hàng	*4.996.072.937*	-	*4.600.718.873*	-
Cộng	**4.996.072.937**	-	**4.600.718.873**	-

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số đầu năm	4.600.718.873	4.375.357.352
Trích lập dự phòng	395.354.064	277.861.521
Số cuối kỳ	**4.996.072.937**	**4.653.218.873**

7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	186.860.622.352	-	175.704.568.367	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	21.757.467.448	-	19.440.823.444	-
Thành phẩm	139.626.915.168	-	144.671.276.715	-
Hàng hóa	1.702.109.518	-	1.509.185.272	-
Hàng gửi đi bán	234.481.460	-	125.132.803	-
Cộng	**350.181.595.946**	-	**341.450.986.601**	-

Một số hàng tồn kho cuối kỳ có giá trị ghi sổ là 255.000.000.000 VND đã được dùng thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của các Ngân hàng (xem thuyết minh số V.21a).

8. Chi phí chờ phân bổ

8a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí công cụ, dụng cụ	38.015.874	-
Chi phí bảo hiểm tài sản	390.980.829	627.212.436
Chi phí sử dụng hạ tầng	32.528.170	76.205.382
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	5.352.071.510	-
	5.813.596.383	**703.417.818**

8b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí công cụ, dụng cụ	6.408.156.618	6.920.235.741
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	3.457.114.810	5.247.988.497
Chi phí thử tương đương sinh học	3.402.018.981	851.917.380
Các chi phí trả trước dài hạn khác	4.111.969.835	4.855.474.760
Cộng	**17.379.260.244**	**17.875.616.378**

9. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền gửi bị phong tỏa	-	98.404.390.567
Cộng	**-**	**98.404.390.567**

10. Tài sản cố định hữu hình

Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình được trình bày ở Phụ lục 01 đính kèm.

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là: 263.877.575.460 VND đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay của các Ngân hàng (xem thuyết minh số V.21a và V.21b).

Danh mục tài sản cố định hữu hình tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Nhà cửa, vật kiến trúc	**347.246.569.862**	**79.177.103.465**	**268.069.466.397**
Nhà máy Betalactam - Bình Hòa	*167.035.354.357*	*11.639.947.230*	*155.395.407.127*
Nhà máy Non - Betalactam (Bình Hòa)	*46.367.418.754*	*6.867.961.284*	*39.499.457.471*
Nhà cửa, vật kiến trúc khác	133.843.796.751	60.669.194.951	*73.174.601.800*
Máy móc và thiết bị	**142.340.096.560**	**105.591.321.231**	**36.748.775.329**
Máy móc và thiết bị khác	*142.340.096.560*	*105.591.321.231*	*36.748.775.329*
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	**15.804.617.771**	**11.691.160.658**	**4.113.457.113**
Phương tiện vận tải, truyền dẫn khác	*15.804.617.771*	*11.691.160.658*	*4.113.457.113*
Thiết bị, dụng cụ quản lý	**4.375.056.969**	**2.179.222.474**	**2.195.834.495**
Thiết bị, dụng cụ quản lý khác	***4.375.056.969***	***2.179.222.474***	*2.195.834.495*
Cộng	**509.766.341.162**	**198.638.807.828**	**311.127.533.334**

Chi tiết các tài sản cố định hữu hình đã thanh lý trong kỳ như sau:

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	Giá thanh lý
Máy móc và thiết bị	**29.606.514.383**	**4.007.735.685**	**25.598.778.698**	**28.983.438.140**
Hệ thống điều hòa không khí - Nhà máy dạng lỏng	14.458.736.692	-	14.458.736.692	14.446.436.692
Lò hơi	2.550.000.000	-	2.550.000.000	2.550.000.000
Máy ép vỉ hiệu CKD	2.457.034.534	273.003.836	2.184.030.698	2.184.030.698
Hệ thống điện năng lượng mặt trời (NM DLMR BH)	725.050.790	725.050.790	-	726.249.074
Hệ thống điện năng lượng mặt trời (NM Dạng lỏng BH)	2.657.730.539	2.657.730.539	-	2.662.810.370
Máy móc và thiết bị khác	6.757.961.828	351.950.520	6.406.011.308	6.413.911.306
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	**740.000.000**	**740.000.000**	**-**	**50.000.000**
Xe Toyota 8 chỗ, biển số 51A-584.65 (Sienna)	740.000.000	740.000.000	-	50.000.000
Cộng	**30.346.514.383**	**4.747.735.685**	**25.598.778.698**	**29.033.438.140**

11. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc và thiết bị
Nguyên giá	
Số đầu kỳ	**68.420.125.038**
Tăng trong kỳ	28.983.438.140
Mua lại trong kỳ	(4.400.970.142)
Số cuối kỳ	**93.002.593.036**
Giá trị hao mòn	
Số đầu kỳ	**6.701.224.019**
Tăng trong kỳ	8.082.715.276
Mua lại trong kỳ	(2.376.944.808)
Số cuối kỳ	**12.406.994.487**
Giá trị còn lại	
Số đầu kỳ	**61.718.901.019**
Số cuối kỳ	**80.595.598.549**

Danh mục tài sản cố định thuê tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Hệ thống điều hòa không khí – Nhà máy dạng lỏng	14.446.436.692	-	14.446.436.692
Các tài sản cố định thuê tài chính khác	78.556.156.344	12.406.994.487	66.149.161.857
Cộng	**93.002.593.036**	**12.406.994.487**	**80.595.598.549**

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	**18.706.085.532**	**1.804.078.844**	**20.510.164.376**
Tăng trong kỳ	38.347.751.750	-	38.347.751.750
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	**57.053.837.282**	**1.804.078.844**	**58.857.916.126**
Trong đó:			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	*1.804.078.844*	*1.804.078.844*
Chờ thanh lý	-	-	-
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	**557.655.639**	**1.804.078.844**	**2.361.734.483**
Khấu hao trong kỳ	75.947.935	-	75.947.935
Số cuối kỳ	**633.603.574**	**1.804.078.844**	**2.437.682.418**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	**18.148.429.893**	**-**	**18.148.429.893**
Số cuối kỳ	**56.420.233.708**	**-**	**56.420.233.708**
Trong đó :			
Tạm thời không sử dụng	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-

(*) Trong đó, quyền sử dụng đất có giá trị còn lại theo sổ sách là: **19.134.498.860** VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của các Ngân hàng (xem thuyết minh số V.21a).

Danh mục tài sản cố định vô hình tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Quyền sử dụng đất	***57.053.837.282***	***633.603.574***	***56.420.233.708***
Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 70, 80, tờ bản đồ số 11, phường Mỹ Thới, tỉnh An Giang, diện tích 1.469,8 m^2	3.587.954.000	-	3.587.954.000
Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 160, tờ bản đồ số 11, phường Mỹ Thới, tỉnh An Giang, diện tích 2.175,9 m^2	3.198.573.000	-	3.198.573.000
Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 322-597, 322-598, 322-599, tờ bản đồ số 10 (TL02/CT-UB), phường Bình Trị Đông B, TP. Hồ Chí Minh, diện tích 300 m^2	8.500.000.000	-	8.500.000.000
Các quyền sử dụng đất khác	41.767.310.282	633.603.574	41.133.706.708
Chương trình phần mềm máy tính	***1.804.078.844***	***1.804.078.844***	**-**
Cộng	**58.857.916.126**	**2.437.682.418**	**56.420.233.708**

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu kỳ	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Kết chuyển chi phí chờ phân bổ trong kỳ	Số cuối kỳ
Mua sắm tài sản cố định	**9.800.000.000**	**28.547.751.750**	**38.347.751.750**	-	-
Xây dựng cơ bản dở dang	**115.638.110.860**	**122.308.352.073**	**(26.159.611.122)**	**(31.677.800)**	**211.755.174.011**
- Công trình mở rộng NM Dược Liệu - Bình Hòa	17.737.827.916	14.045.717.074	-	-	31.783.544.990
- Công trình xây dựng nhà máy Thuốc dạng lỏng - Bình Hòa	75.967.225.964	7.118.755.775	-	-	83.085.981.739
- Hệ thống lọc không khí nhà máy Thuốc dạng lỏng - Bình Hòa	11.749.032.492	2.709.704.200	(14.458.736.692)	-	-
- Dây chuyền máy móc sản xuất thuốc Dạng lỏng	-	79.427.424.679	-	-	79.427.424.679
- Các công trình khác	10.184.024.488	19.006.750.345	(11.700.874.430)	(31.677.800)	17.458.222.603
Cộng	**125.438.110.860**	**150.856.103.823**	**12.188.140.628**	**(31.677.800)**	**211.755.174.011**

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***1.483.200.708***	***3.031.598.285***
Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm	1.483.200.708	3.031.598.285
Phải trả các nhà cung cấp khác	***124.910.826.883***	***90.847.706.195***
Chi nhánh Công Ty TNHH Glandcore	12.528.950.512	15.843.717.996
Công ty TNHH Thiết kế - Xây dựng - Thương mại Khang Gia	-	10.367.407.336
Các nhà cung cấp khác	112.381.876.371	64.636.580.863
Cộng	**126.394.027.591**	**93.879.304.480**

Trong đó:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả người bán ngắn hạn về mua sắm tài sản cố định/ xây dựng cơ bản	1.038.194.308	15.783.370.430

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công Ty Cổ phần Dược phẩm Thiên Điền	2.999.999.997	2.999.999.997
Công ty Cổ phần Global Pharmaceutical	-	1.908.674.679
PARAMOUNT MEDICAL MM COMPANY LIMITED	1.433.505.564	-
Duke University	1.144.302.300	1.144.302.300
Các khách hàng khác	9.470.341.982	3.407.102.655
Cộng	**15.048.149.843**	**9.460.079.631**

16. Phải trả cổ tức, lợi nhuận

Khoản cổ tức phải trả đã quá thời hạn thanh toán là 267.381.200 VND (số đầu năm 267.381.200 VND). Khoản cổ tức này chậm thanh toán là do Công ty chờ thông tin tài khoản cổ đông.

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã thực nộp trong kỳ	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	-	-	-	-	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	121.762.354	(124.092.527)	-	2.330.173
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.578.767.542	-	8.674.919.809	(14.202.643.939)	8.051.043.412	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	167.552.491	3.383.636.295	(3.714.940.265)	-	498.856.461
Thuế nhà đất	-	-	450.000	(450.000)	-	-
Tiền thuê đất	-	-	352.998.144	(352.998.144)	-	-
Cộng	**13.578.767.542**	**167.552.491**	**12.533.766.602**	**(18.395.124.875)**	**8.051.043.412**	**501.186.634**

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Nhóm các mặt hàng thuốc, dược phẩm các loại 5%
- Nhóm các loại mỹ phẩm và thực phẩm chức năng 10%

Trong kỳ, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế giá trị gia tăng 8% đối với nhóm hàng hóa, dịch vụ đang áp dụng mức thuế suất 10% theo quy định tại khoản 1 và khoản 2, Điều 1, Nghị định số 174/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20% (năm trước thuế suất là 20%).

Năm 2020, Công ty đã đưa vào hoạt động Dự án Nhà máy Thuốc dược liệu Bình Hòa trên địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn. Căn cứ theo các quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, dự án được hưởng ưu đãi thuế với thuế suất 17% trong 10 năm đối với thu nhập từ hoạt động kinh doanh trên địa bàn này và được miễn thuế trong 02 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 04 năm tiếp theo. Năm 2026 là năm thứ bảy dự án được hưởng ưu đãi thuế với thuế suất 17% đối với thu nhập từ hoạt động kinh doanh trên địa bàn này

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	43.571.897.558	46.042.453.821
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	732.401.838	720.361.521
- Các khoản điều chỉnh giảm	(2.067.189)	(13.775.089)
Thu nhập chịu thuế	44.302.232.207	46.749.040.253
Thu nhập được miễn thuế	-	(81.442.500)
Thu nhập tính thuế	44.302.232.207	46.667.597.753
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	**8.860.446.441**	**9.333.519.551**
Thuế thu nhập doanh nghiệp chênh lệch do áp dụng thuế suất khác thuế suất phổ thông	*(185.526.632)*	(125.048.179)
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn	-	(445.745.396)
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	**8.674.919.809**	**8.762.725.976**

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Tiền thuê đất

Công ty phải nộp tiền thuê đất cho các khu đất đang sử dụng với mức tiền thuê như sau:

Vị trí đất	Mức tiền thuê
- Số 151, đường Đinh Tiên Hoàng, phường Long Xuyên, tỉnh An Giang, diện tích 208 m^2	259.200 VND/m^2/năm
- Số 27, đường Nguyễn Thái Học, phường Long Xuyên, tỉnh An Giang, diện tích 2.636 m^2	1.036.800 VND/m^2/năm
- Số 01, đường Phan Đình Phùng, phường Long Xuyên, tỉnh An Giang, diện tích 57 m^2	604.800 VND/m^2/năm
- Phường Mỹ Thới, tỉnh An Giang, diện tích 3.023 m^2	72.000 VND/m^2/năm
- Phường Mỹ Thới, tỉnh An Giang, diện tích 132,7 m^2	25.920 VND/m^2/năm

Thuế nhà đất

Thuế nhà đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác, phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí lãi vay phải trả	-	707.277.830
Chi phí hoa hồng, khuyến mãi.	2.067.869.507	863.232.590
Cộng	**2.067.869.507**	**1.570.510.420**

19. Doanh thu chờ phân bổ

Là lãi bán tài sản đi thuê tài chính.

20. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	522.399.490	318.295.624
Phải trả từ ủy thác nhập khẩu	7.971.882.400	43.585.842.100
Phải trả tiền nhận trước phát hành cổ phần	-	98.372.000.000
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	73.731.156	204.160.668
Cộng	**8.568.013.046**	**142.480.298.392**

Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

21. Vay và nợ thuê tài chính

21a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	**449.030.260.314**	**481.084.422.453**
- Vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang [i]	*245.856.612.861*	*246.902.476.537*
- Vay Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển - Chi nhánh An Giang [ii]	-	*20.441.566.778*

- Vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang [iii]	*77.415.357.976*	*93.123.776.008*
- Vay Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang [iv]	*48.585.253.639*	*82.602.553.565*
- Vay Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn [v]	*29.707.543.886*	*29.996.691.421*
- Vay Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh [vi]	*47.465.491.952*	*8.017.358.144*
Vay ngắn hạn các cá nhân [vii]	**400.000.000**	**400.000.000**
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.21b)	**14.400.000.000**	**14.400.000.000**
Nợ thuê tài chính đến hạn trả (xem thuyết minh số V.21b)	**25.216.619.910**	**19.709.999.896**
Cộng	**489.046.880.224**	**515.594.422.349**

Công ty có khả năng trả được các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

[i] Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang để bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh, thời hạn vay theo từng lần nhận nợ không quá 12 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng việc cầm cố sổ tiết kiệm và thế chấp quyền đòi nợ, hàng tồn kho, nhà cửa vật kiến trúc, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải truyền dẫn, thiết bị dụng cụ quản lý và quyền sử dụng đất của Công ty (xem thuyết minh số V.2b, V.3, V.7, V.10 và V.12).

[ii] Khoản vay Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển - Chi nhánh An Giang để bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh, thời hạn vay theo từng lần nhận nợ không quá 12 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất của Công ty (xem thuyết minh số V.12).

[iii] Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang để bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh, thời hạn vay theo từng lần nhận nợ không quá 12 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp hàng tồn kho, máy móc thiết bị và quyền sử dụng đất của Công ty (xem thuyết minh số V.7, V.10 và V.12).

[iv] Khoản vay Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn để bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh, thời hạn vay theo từng lần nhận nợ không quá 12 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền đòi nợ, hàng tồn kho của Công ty và cầm cố tài sản của bên thứ ba (xem thuyết minh số V.3, V.7 và VII.1a).

[v] Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn để bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh, thời hạn vay theo từng lần nhận nợ không quá 12 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng việc cầm cố tài sản của bên thứ ba (xem thuyết minh số VII.1a).

(vi) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam để bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh, thời hạn vay theo từng lần nhận nợ không quá 12 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng việc cầm cố tài sản của bên thứ ba (xem thuyết minh số VII.1a).

(vii) Khoản vay không có tài sản đảm bảo các cá nhân bên ngoài và nhân viên Công ty để bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh, lãi suất 7,5%/năm.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn ngân hàng	481.084.422.453	477.179.818.431	-	(509.233.980.569)	449.030.260.315
Vay ngắn hạn các cá nhân	400.000.000	-	-	-	400.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	14.400.000.000	-	10.800.000.000	(10.800.000.000)	14.400.000.000
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	19.709.999.896	-	23.354.395.865	(17.847.775.852)	25.216.619.909
Cộng	**515.594.422.349**	**477.179.818.431**	**34.154.395.865**	**(537.881.756.421)**	**489.046.880.224**

21b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả các tổ chức khác		
Vay dài hạn ngân hàng	**78.477.000.000**	**89.277.000.000**
- Vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang	*78.477.000.000*	*89.277.000.000*
Nợ thuê tài chính	**114.288.046.746**	**27.355.435.105**
Thuê tài chính Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Chaileas để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn 36 tháng	*11.188.626.191*	*17.391.846.346*
Thuê tài chính Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn 36 tháng đến 60 tháng	*91.148.547.342*	*9.963.588.759*
Thuê tài chính Công ty TNHH Cho thuê Tài chính NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TP HCM để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn 20 tháng đến 48 tháng	*11.950.873.213*	-
Cộng	**192.765.046.746**	**116.632.435.105**

Công ty có khả năng trả được các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

(i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang để thanh toán các chi phí đầu tư của dự án Nhà máy sản xuất thuốc kháng sinh Beta-lactam với lãi suất theo từng giấy nhận nợ, thời hạn vay 09 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Số tiền vay được hoàn trả hàng quý, thời gian ân hạn gốc 16 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp nhà cửa, vật kiến trúc (xem thuyết minh số V.10).

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	Tổng nợ	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm
Số cuối kỳ				
Vay dài hạn Ngân hàng	92.877.000.000	14.400.000.000	57.600.000.000	20.877.000.000
Nợ thuê tài chính	139.504.666.656	25.216.619.910	114.288.046.746	-
Cộng	**232.381.666.656**	**39.616.619.910**	**171.888.046.746**	**20.877.000.000**
Số đầu kỳ				
Vay dài hạn Ngân hàng	103.677.000.000	14.400.000.000	57.600.000.000	31.677.000.000
Nợ thuê tài chính	47.065.435.001	19.709.999.896	27.355.435.105	-
Cộng	**150.742.435.001**	**34.109.999.896**	**84.955.435.105**	**31.677.000.000**

Tổng nợ thuê tài chính phải trả như sau:

	Tổng	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm
Số cuối kỳ				
Tiền gốc phải trả	139.504.666.656	25.216.619.910	114.288.046.746	-
Lãi thuê phải trả	6.165.933.523	3.739.163.497	2.426.770.026	-
Nợ thuê tài chính phải trả	**145.670.600.179**	**28.955.783.407**	**116.714.816.772**	**-**
Số đầu kỳ				
Tiền gốc phải trả	47.065.435.001	19.709.999.896	27.355.435.105	-
Lãi thuê phải trả	4.819.932.306	2.853.592.223	1.966.340.083	-
Nợ thuê tài chính phải	**51.885.367.307**	**22.563.592.119**	**29.321.775.188**	**-**

Chi tiết phát sinh của khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	Số đầu kỳ	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Kết chuyển sang vay ngắn hạn	Số cuối kỳ
Vay dài hạn ngân hàng	89.277.000.000	-	-	(10.800.000.000)	78.477.000.000
Nợ thuê tài chính	27.355.435.105	114.327.501.030	(4.040.493.524)	(23.354.395.865)	114.288.046.746
Cộng	**116.632.435.105**	**114.327.501.030**	**(4.040.493.524)**	**(34.154.395.865)**	**192.765.046.746**

21c. Vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có các khoản vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán.

22. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	10.907.313.595	1.040.828.752	(11.211.548.675)	736.593.672
Quỹ phúc lợi	696.367.089	-	(42.000.000)	654.367.089
Quỹ thưởng Hội đồng quản trị và ban kiểm soát	-	759.195.540	(759.195.540)	-
Cộng	**11.603.680.684**	**1.800.024.292**	**(12.012.744.215)**	**1.390.960.761**

23. Vốn chủ sở hữu

23a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục 02 đính kèm.

23b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm	103.486.110.000	80.346.370.000
Công Ty Cổ Phần Liên Phát Vũng Tàu	24.670.830.000	19.154.380.000
Ông Phạm Uyên Nguyên	49.142.970.000	38.154.500.000
Ông Nguyễn Văn Kha	42.849.040.000	33.959.460.000
Các cổ đông khác	137.955.260.000	94.537.970.000
Cộng	**358.104.210.000**	**266.152.680.000**

Trong kỳ, Công ty đã phát hành cổ phiếu để chia cổ tức cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 25:03 (cổ đông hiện hữu sở hữu 25 cổ phần được nhận 03 cổ phiếu phát hành thêm) theo Nghị quyết số 01/NQ-AGP.ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 3 năm 2026 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026. Trên cơ sở đó, Công ty đã ghi nhận tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu và giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối 36.724.860.000 VND. Đồng thời, Công ty đã phát hành 3.992.290 cổ phiếu theo phương án chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu để bổ sung vốn kinh doanh theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02/NQ-AGP.ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 8 năm 2025 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 và chào bán 1.530.377 cổ phiếu phổ thông theo chương trình lựa chọn người lao động (ESOP) để bổ sung vốn kinh doanh theo Nghị quyết số 01/NQ-AGP.ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 3 năm 2026 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 làm tăng vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn với số tiền lần lượt là 55.226.670.000 VND và 71.544.766.000 VND (sau khi trừ các chi phí liên quan trực tiếp đến phát hành cổ phiếu phát sinh đến ngày báo cáo là 582.600.000 VND). Ngày 21 tháng 6 năm 2026, Công ty đã nhận được Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 22 do Sở Tài chính tỉnh An Giang cấp về việc tăng vốn điều lệ lên 358.104.210.000VND và Công ty đã nhận được Quyết định số 993/QĐ-SGDHN ngày 23 tháng 7 năm 2026 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội về việc chấp thuận thay đổi đăng ký giao dịch cổ phiếu của Công ty cổ phần Dược phẩm Agimexpharm.

23c. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	35.810.421	26.615.268
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	35.810.421	26.615.268
- *Cổ phiếu phổ thông*	*35.810.421*	*26.615.268*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- *Cổ phiếu phổ thông*	-	-
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	35.810.421	26.615.268
- *Cổ phiếu phổ thông*	*35.810.421*	*26.615.268*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

23d. Phân phối lợi nhuận

Công ty phân phối lợi nhuận năm 2025 theo Nghị quyết số 01/NQ-AGP.ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 3 năm 2026 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 như sau:

		VND
• Chia cổ tức bằng cổ phiếu (70,58% Lợi nhuận sau thuế năm 2025)	:	36.729.060.000
• Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (2% Lợi nhuận sau thuế năm 2025)	:	1.040.828.752
• Trích quỹ thưởng Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát (1,46% Lợi nhuận sau thuế năm 2025)	:	759.195.540
• Trích quỹ đầu tư phát triển (25,96% Lợi nhuận sau thuế năm 2025)	:	13.512.353.321
Cộng		**52.041.437.613**

Trong kỳ, Công ty đã chi trả cổ tức như sau:

	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Cổ tức	-	11.343.723.000
Cộng	-	**11.343.723.000**

24. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình tình tài chính

24a. Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động tài sản không thể hủy ngang theo các thời hạn như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Từ 01 năm trở xuống	705.996.288	705.996.288
Trên 01 năm đến 05 năm	2.823.985.152	2.823.985.152
Trên 05 năm	17.187.702.972	17.715.749.511
Cộng	**20.717.684.412**	**21.245.730.951**

Các khoản tiền thuê hoạt động nêu trên bao gồm:

- Tổng số tiền thuê 208 m^2 đất tại số 151, đường Đinh Tiên Hoàng, phường Long Xuyên, tỉnh An Giang với giá thuê là 259.200 VND/m^2/năm. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 50 năm tính từ ngày 27 tháng 10 năm 2005.
- Tổng số tiền thuê 2.636 m^2 đất tại số 27, đường Nguyễn Thái Học, phường Long Xuyên, tỉnh An Giang với giá thuê là 1.036.800 VND/m^2/năm. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 50 năm tính từ ngày 19 tháng 12 năm 2005.
- Tổng số tiền thuê 57 m^2 đất tại số 01, đường Phan Đình Phùng, phường Long Xuyên, tỉnh An Giang với giá thuê là 604.800 VND/m^2/năm. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 50 năm tính từ ngày 19 tháng 12 năm 2005.
- Tổng số tiền thuê 3.023m^2 đất tại phường Mỹ Thới, tỉnh An Giang với giá thuê là 72.000 VND/m^2/năm. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 50 năm tính từ ngày 21 tháng 12 năm 2006.
- Tổng số tiền thuê 132,7m^2 đất tại phường Mỹ Thới, tỉnh An Giang với giá thuê là 25.920 VND/m^2/năm. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 50 năm tính từ ngày 07 tháng 11 năm 2017.

24b. Tài sản cầm cố, thế chấp

	Giá trị sổ sách		Thời gian cầm cố, thế chấp	Bên nhận cầm cố, thế chấp
	Số cuối kỳ	Số đầu năm		
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn - Tiền gửi có kỳ hạn (xem Thuyết minh số V.2b)	5.000.000.000	5.000.000.000	Theo thời hạn vay	- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- Chi nhánh An Giang
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn - Tiền gửi có kỳ hạn (xem Thuyết minh số V.2b)	7.500.000.000	7.500.000.000	Theo thời hạn vay	Ngân hàng TMCP Thịnh Vượng và Phát Triển - Chi nhánh An Giang
Phải thu của khách hàng (xem Thuyết minh số V.3)	107.000.000.000	107.000.000.000	Theo thời hạn vay	- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang; - Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn
Hàng tồn kho (xem Thuyết minh số V.7)	255.000.000.000	255.000.000.000	Theo thời hạn vay	- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh AG - Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn
Tài sản cố định hữu hình (xem Thuyết minh số V.10)	267.411.912.452	272.574.308.705	Theo thời hạn vay	- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh AG - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh AG
Tài sản cố định vô hình (xem Thuyết minh số V.12)	19.134.498.860	18.148.429.893	Theo thời hạn vay	- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh AG
Cộng	**661.046.411.312**	**665.222.738.598**		

24c. Ngoại tệ các loại:

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tiền bao gồm: 86.724,67 USD (số đầu năm là: 26.528,45 USD).

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa	7.305.997.401	4.586.219.939
Doanh thu bán thành phẩm	686.001.644.472	609.380.790.759
Cộng	**693.307.641.873**	**613.967.010.698**

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số VII.1b.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Hàng bán trả lại thành phẩm	3.146.769.062	1.317.488.404
Giảm giá hàng bán thành phẩm	52.466.166	39.045.716
Giảm giá hàng bán hàng hóa	-	2.658.130
Chiết khấu thương mại thành phẩm	24.405.996	1.115.668.282
Cộng	**3.223.641.224**	**2.474.860.532**

3. Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa	7.303.117.401	4.583.561.809
Doanh thu bán thành phẩm	682.780.883.248	606.908.588.357
Cộng	**690.084.000.649**	**611.492.150.166**

4. Giá vốn hàng bán

	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa	6.745.984.132	3.785.670.696
Giá vốn của thành phẩm đã bán	492.556.979.003	428.081.267.268
Cộng	**499.302.963.135**	**431.866.937.964**

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	42.853.363	21.043.403
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	466.479.454	154.707.966
Cổ tức, lợi nhuận được chia	97.256.100	81.442.500
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	497.721.280	185.345.436
Cộng	**1.104.310.197**	**442.539.305**

6. Chi phí tài chính

	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	34.453.530.904	28.756.137.114
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	123.951.591	715.797.034
Chiết khấu thanh toán cho người mua	1.432.862.007	1.791.925.133
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	-
Cộng	**36.010.344.502**	**31.263.859.281**

7. Chi phí bán hàng

	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	10.352.709.040	10.418.848.289
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	64.519.580	235.545.590
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.288.665.655	1.994.688.231
Chi phí dịch vụ mua ngoài	52.568.978.054	53.727.959.420
- Chi phí hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi, quảng cáo	*46.224.373.024*	*49.116.183.472*
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	*6.344.605.030*	*4.611.775.948*
Chi phí khác	8.088.912.887	6.122.946.053
Cộng	**73.363.785.216**	**72.499.987.583**

8. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	21.416.422.734	18.058.946.106
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.899.771.556	2.746.974.417
Chi phí khấu hao tài sản cố định	562.170.545	652.078.495
Thuế, phí và lệ phí	353.448.144	207.591.958
Dự phòng phải thu khó đòi	395.354.064	277.861.521
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.339.037.353	6.021.018.287
Chi phí khác	6.232.307.571	5.780.441.778
Cộng	**39.198.511.967**	**33.744.912.562**

9. Thu nhập khác

	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Thu phí kiểm nghiệm	116.195.350	75.511.500
Thu phí lưu kho	81.818.182	163.636.364
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	50.000.000	3.110.042.755
Thu khác	11.178.000	134.386.121
Cộng	**259.191.532**	**3.483.576.740**

10. Lãi trên cổ phiếu

10a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	34.896.977.749	37.279.727.845
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi(*)	(697.939.555)	(2.795.979.588)
Trích thưởng Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát(*)	(509.495.875)	(555.467.945)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	33.689.542.319	33.928.280.312
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	32.113.855	26.011.143
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	**1.049**	**1.304**

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát kỳ này trích theo tỷ lệ của Nghị quyết số 01/NQ-AGP.ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 03 năm 2026 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026

10b. Thông tin khác

Ngày 21 tháng 6 năm 2026 Công ty đã tăng vốn điều lệ từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu kỳ trước đã được điều chỉnh lại do ảnh hưởng của sự kiện này. Việc áp dụng quy định này làm cho lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu năm trước giảm từ 1.304 VND xuống 1.049 VND.

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	401.753.416.633	385.141.755.813
Chi phí nhân công	63.616.663.901	55.717.047.059
Chi phí khấu hao tài sản cố định	27.583.770.458	27.548.473.969
Chi phí dịch vụ mua ngoài	71.912.450.777	68.739.456.283
Chi phí khác	16.651.840.417	13.664.441.891
Cộng	**581.518.142.186**	**550.811.175.015**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và chỉ phát sinh các giao dịch sau với các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Thu góp vốn từ trả cổ bằng cổ phiếu	11.044.700.000	-
Trả cổ tức bằng tiền	-	7.357.390.000
Tạm ứng	24.004.956.040	-
Hoàn tạm ứng	14.047.273.331	-

Cam kết bảo lãnh

Thành viên quản lý chủ chốt Công ty dùng tài sản thuộc sở hữu của mình để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty tại các Ngân hàng với số dư nợ gốc và tiền lãi cùng các nghĩa vụ tài chính phát sinh từ số nợ gốc này (xem thuyết minh số V.21a).

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày tại thuyết minh số V.5a.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt :

		Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối kỳ này	
Họ và tên	**Chức danh**	**Năm nay**	**Năm trước**
Bà Phạm Thị Bích Thủy	Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc	479.363.375	307.078.925
Ông Nguyễn Văn Kha	Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc	812.000.000	568.000.000
Bà Trần Thị Đào	Thành viên Hội đồng quản trị	148.000.000	145.000.000
Ông Nguyễn Quốc Định	Thành viên Hội đồng quản trị	148.000.000	145.000.000
Ông Phạm Uyên Nguyên	Thành viên Hội đồng quản trị	148.000.000	145.000.000
Ông Huỳnh Hoàng Hà	Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc	458.313.665	331.173.515
Ông Lâm Trí Hiền	Phó Tổng Giám đốc	199.554.455	96.411.280
Ông Vũ Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	205.219.665	123.420.931
Ông Lê Văn Mác	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 25/05/2026)	210.317.080	-
Bà Trần Thị Thanh Hằng	Trưởng Ban Kiểm soát	145.000.000	142.000.000
Bà Phạm Hải Yến	Thành viên Ban Kiểm soát (miễn nhiệm 27/03/2026)	-	15.303.360
Bà Nguyễn Thị An	Thành viên Ban Kiểm soát (bổ nhiệm 27/03/2026)	78.091.404	-
Bà Nguyễn Hồng Ngọc	Thành viên Ban Kiểm soát	35.000.000	34.000.000
	Cộng	**3.066.859.644**	**2.052.388.011**

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	**Mối quan hệ**
Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm	Cổ đông lớn của Công ty chiếm **28,90%** vốn điều lệ
USA-AGP Pharma, LLC	Công ty liên doanh
Công ty Cổ phần Liên Phát Vũng Tàu	Cổ đông lớn (chiếm **6,89%** vốn điều lệ)
Công ty Cổ phần Dược STA-X	Công ty có cổ đông sáng lập là thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc Công ty

Giao dịch với các bên liên quan khác

Công ty phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ và các giao dịch khác với các bên liên quan khác như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	13.112.624.880	15.420.801.858
Mua hàng hóa	5.072.437.147	10.721.754.115
Phí lưu kho	81.818.182	163.636.364
Thu góp vốn từ trả cổ tức bằng cổ phiếu	11.087.790.000	7.304.210.000
Trả cổ tức bằng tiền	-	3.652.108.000
USA-AGP Pharma, LLC		
Doanh thu bán hàng	167.369.090	716.327.070

Giá hàng hóa cung cấp cho các bên liên quan khác là giá thị trường. Việc mua hàng hóa từ các bên liên quan khác được thực hiện theo giá thỏa thuận

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.3 và V.14.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm.

2a. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh thành phẩm thuốc các loại. Ngoài ra, hoạt động kinh doanh khác chủ yếu là bán hàng hóa, nguyên liệu; doanh thu từ các hoạt động khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu (9 tháng đầu năm 2026 là khoảng 1,05 % tổng doanh thu). Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh được trình bày tại thuyết minh số VI.1a; VI.3 và VI.4.

2b. Thông tin về khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Công ty phát sinh gồm xuất khẩu và nội địa.

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Trong nước	679.181.373.637	606.430.869.149
Nước ngoài	10.902.627.012	5.061.281.017
	690.084.000.649	**611.492.150.166**

3. So sánh số liệu

3a. Áp dụng chế độ kế toán mới

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026 là năm đầu tiên Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 99 thay thế cho Thông tư 200/Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.

Việc chuyển đổi sang Thông tư 99 được thực hiện theo các phương pháp sau:

- Đối với các thay đổi chính sách kế toán mà Thông tư 99 có hướng dẫn chuyển đổi cụ thể, Công ty thực hiện theo hướng dẫn đó.
- Đối với các thay đổi chính sách kế toán mà Thông tư 99 không có quy định phải điều chỉnh hồi tố hoặc hồi tố đơn giản, Công ty áp dụng phương pháp phi hồi tố.

Thay đổi sau đây, Thông tư 99 không có hướng dẫn chuyển đổi cụ thể. Do đó, Công ty áp dụng phương pháp phi hồi tố đối với phải trả cổ tức, lợi nhuận.

3b. Ảnh hưởng của việc thay đổi chính sách kế toán

Ảnh hưởng của việc thay đổi chính sách kế toán đến số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính giữa niên độ như sau:

	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh	Điều chỉnh do thay đổi chính sách kế toán	Số liệu sau điều chỉnh	Ghi chú
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ					
Tiền	111	125.493.642.022	(98.404.390.567)	27.089.251.455	(i)
Các khoản tương đương tiền	112	45.985.764.870	2.645.756	45.988.410.626	(ii)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn	123	5.000.000.000	88.027.397	5.088.027.397	(ii)
Phải thu ngắn hạn khác	135	79.105.856.579	(90.673.153)	79.015.183.426	(ii)
Tài sản ngắn hạn khác	165	-	98.404.390.567	98.404.390.567	(i)

(i) Đây là khoản tiền đã bị phong tỏa với mục đích nhận tiền mua cổ phiếu từ đợt chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh An Giang tại ngày 31/12/2025.

Các điều chỉnh bao gồm

- Các khoản tương đương tiền: tăng do phân loại lãi tiền gửi có kỳ hạn dự thu.
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn: tăng do phân loại lãi tiền gửi có kỳ hạn dự thu.
- Phải thu ngắn hạn khác: giảm do phân loại lãi tiền gửi có kỳ hạn dự thu.

4. Các giả định và ước tính quan trọng

Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc đã thực hiện các giả định và ước tính có ảnh hưởng đến số liệu tài sản, nợ phải trả, doanh thu và chi phí. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính này. Các giả định và ước tính quan trọng được Ban Tổng Giám đốc đánh giá và cập nhật thường xuyên dựa trên kinh nghiệm lịch sử và các yếu tố liên quan khác

Các ước tính dưới đây được Ban Tổng Giám đốc xác định là có khả năng ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính trong năm tài chính tiếp theo nếu các giả định thay đổi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi

Công ty ước tính khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi dựa trên đánh giá khả năng thu hồi của từng khoản nợ phải thu theo tuổi nợ và tình hình tài chính của từng khách hàng. Sự không chắc chắn phát sinh từ việc dự báo khả năng thanh toán của khách hàng trong tương lai, đặc biệt trong bối cảnh kinh tế biến động

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, tổng số dư nợ phải thu khách hàng là 186.154.387.189 VND, trong đó Công ty đã trích lập dự phòng 4.996.072.937 VND.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng tổn thất thực tế vượt quá mức dự phòng đã trích lập là thấp dựa trên lịch sử thanh toán của khách hàng và các thông tin hiện có về tình hình tài chính của từng đối tượng nợ

Ban Tổng Giám đốc thực hiện các biện pháp sau để hạn chế rủi ro nợ khó đòi:

- Tăng cường theo dõi và đôn đốc thu hồi công nợ định kỳ.
- Yêu cầu tài sản đảm bảo hoặc bảo lãnh đối với các khoản nợ có giá trị lớn.
- Rà soát hạn mức tín dụng cho từng khách hàng hàng quý.
- Khởi kiện hoặc áp dụng biện pháp pháp lý đối với các khoản nợ quá hạn.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Công ty ước tính giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho dựa trên giá bán dự kiến trừ chi phí bán hàng ước tính. Sự không chắc chắn phát sinh từ biến động giá thị trường, thay đổi nhu cầu của khách hàng và rủi ro lỗi thời của hàng hóa/vật tư tồn kho.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng giá bán thực tế thấp hơn đáng kể so với ước tính là thấp trong điều kiện thị trường hiện tại, dựa trên xu hướng giá thị trường 9 tháng gần nhất và các đơn hàng đã ký kết.

Trên cơ sở kết quả đánh giá tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, Ban Tổng Giám đốc xác định giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho không thấp hơn giá gốc, do đó không cần thiết phải trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Việc đánh giá này sẽ tiếp tục được rà soát tại các kỳ lập Báo cáo tài chính tiếp theo.

Ban Tổng Giám đốc thực hiện các biện pháp sau để hạn chế rủi ro:

- Kiểm kê và đánh giá chất lượng hàng tồn kho định kỳ mỗi 6 tháng.
- Điều chỉnh kế hoạch sản xuất phù hợp với nhu cầu thị trường.
- Triển khai các chương trình khuyến mại để đẩy nhanh tiêu thụ hàng tồn kho chậm luân chuyển.
- Đa dạng hóa kênh phân phối để mở rộng thị trường tiêu thụ.

Ước tính thời gian sử dụng hữu ích và giá trị thu hồi của tài sản cố định

Công ty ước tính thời gian sử dụng hữu ích của tài sản cố định dựa trên đánh giá kỹ thuật và kinh nghiệm sử dụng thực tế. Sự không chắc chắn phát sinh từ việc thay đổi công nghệ, cường độ sử dụng và điều kiện bảo dưỡng thực tế khác với giả định ban đầu, dẫn đến thời gian sử dụng thực tế có thể ngắn hơn hoặc dài hơn ước tính.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thời gian sử dụng hữu ích thực tế khác biệt đáng kể so với ước tính là thấp đối với phần lớn tài sản.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, Ban Tổng Giám đốc chưa xác định có yếu tố nào làm thay đổi đáng kể các giả định đang được sử dụng để xác định thời gian sử dụng hữu ích của tài sản cố định.

Ban Tổng Giám đốc thực hiện các biện pháp sau:

- Rà soát và điều chỉnh thời gian sử dụng hữu ích định kỳ hàng năm.
- Thực hiện bảo dưỡng định kỳ theo đúng quy trình kỹ thuật.
- Đánh giá dấu hiệu tổn thất tài sản tại mỗi ngày báo cáo theo quy định.
- Lập kế hoạch đầu tư thay thế tài sản kịp thời để tránh gián đoạn sản xuất kinh doanh.

Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế hoãn lại

Việc xác định chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp và tài sản/thuế hoãn lại đòi hỏi Ban Tổng Giám đốc thực hiện các giả định về khả năng áp dụng các quy định thuế hiện hành, khả năng tạo ra lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng tài sản thuế hoãn lại và rủi ro bị cơ quan thuế điều chỉnh khi kiểm tra quyết toán thuế.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng lợi nhuận tính thuế thực tế thấp hơn đáng kể so với kế hoạch là thấp dựa trên kết quả kinh doanh các năm gần đây và kế hoạch kinh doanh được phê duyệt.

Ban Tổng Giám đốc thực hiện các biện pháp sau:

- Rà soát định kỳ khả năng thu hồi tài sản thuế hoãn lại hàng năm.
- Tham vấn chuyên gia thuế về việc áp dụng các quy định thuế đối với các giao dịch phức tạp.
- Chuẩn bị đầy đủ hồ sơ chứng từ để sẵn sàng đối phó với kiểm tra thuế.
- Theo dõi sát diễn biến chính sách thuế và điều chỉnh ước tính kịp thời.

5. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày Báo cáo tài chính được phê duyệt phát hành, không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Phê duyệt, ngày 16 tháng 10 năm 2026

Đỗ Thị Kim Lến	**Phạm Đỗ Phương Thảo**	**Nguyễn Văn Kha**
Người lập biểu	**Q. Kế toán trưởng**	**Người đại diện theo pháp luật**

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM
Địa chỉ: Số 27 Nguyễn Thái Học, phường Long Xuyên, tỉnh An Giang
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Phụ lục 01: Bảng tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	345.741.809.657	137.857.621.152	14.744.430.215	4.084.788.450	502.428.649.474
Mua trong năm	-	7.726.522.118	1.800.187.556	290.268.519	9.816.978.193
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.504.760.205	24.304.554.339	-	-	25.809.314.544
Tăng do chuyển từ tài sản cố định thuê tài chính	-	2.057.913.334	-	-	2.057.913.334
Thanh lý, nhượng bán	-	(29.606.514.383)	(740.000.000)	-	(30.346.514.383)
Giảm khác	-	-			-
Số cuối năm	**347.246.569.862**	**142.340.096.560**	**15.804.617.771**	**4.375.056.969**	**509.766.341.162**
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	18.788.153.469	38.674.225.949	8.468.258.758	1.136.544.154	67.067.182.330
Chờ thanh lý	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	67.755.202.311	99.370.934.928	11.665.538.628	1.787.578.246	180.579.254.113
Khấu hao trong năm	11.421.901.154	6.845.340.672	765.622.017	391.644.228	19.424.508.071
Thanh lý, nhượng bán	-	(624.954.356)	(740.000.000)	-	(1.364.954.356)
Giảm khác					-
Số cuối năm	**79.177.103.465**	**105.591.321.244**	**11.691.160.645**	**2.179.222.474**	**198.638.807.828**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	**277.986.607.346**	**38.486.686.224**	**3.078.891.587**	**2.297.210.204**	**321.849.395.361**
Số cuối năm	**268.069.466.397**	**36.748.775.316**	**4.113.457.126**	**2.195.834.495**	**311.127.533.334**
Trong đó:					
Tạm thời chưa sử dụng	-	-		-	-
Đang chờ thanh lý	-	-		-	-

Phê duyệt, ngày 16 tháng 10 năm 2026

Đỗ Thị Kim Lén	Phạm Đỗ Phương Thảo	Nguyễn Văn Kha
Người lập biểu	Q. Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM
Địa chỉ: Số 27 Nguyễn Thái Học, phường Long Xuyên, tỉnh An Giang
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Phụ lục 02: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu kỳ trước	231.439.410.000	25.726.714.700	93.803.543.069	48.889.738.710	399.859.406.479
Trả cổ tức bằng cổ phiếu trong kỳ trước	23.141.300.000	-	-	(23.141.300.000)	-
Phát hành cổ phiếu thu bằng tiền trong kỳ trước	11.571.970.000	9.257.576.000	-	-	20.829.546.000
Lợi nhuận trong kỳ trước	-	-	-	37.279.727.845	37.279.727.845
Trích lập các quỹ trong kỳ trước	-	-	9.777.947.742	(14.173.827.210)	(4.395.879.468)
Chia cổ tức, lợi nhuận trong kỳ trước	-	-	-	(11.571.970.500)	(11.571.970.500)
Chi quỹ trong kỳ trước	-	-	(2.299.353.158)	-	(2.299.353.158)
Chuyển cổ phần lẻ từ trả cổ tức bằng cổ phiếu sang Quỹ khen thưởng	-	-	2.641.000	(2.641.000)	-
Số dư cuối kỳ trước	**266.152.680.000**	**34.984.290.700**	**101.284.778.653**	**37.279.727.845**	**439.701.477.198**
Số dư đầu kỳ này	266.152.680.000	34.984.290.700	101.242.219.168	52.041.437.613	454.420.627.481
Phát hành cổ phiếu thu bằng tiền trong kỳ này	55.226.670.000	71.544.766.000	-	-	126.771.436.000
Trả cổ tức bằng cổ phiếu kỳ này	36.724.860.000	-	-	(36.724.860.000)	-
Trả cổ tức bằng tiền mặt trong kỳ này	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	-	34.896.977.749	34.896.977.749
Trích lập các quỹ trong kỳ này	-	-	13.512.353.321	(15.312.377.613)	(1.800.024.292)
Chi quỹ trong kỳ này	-	(70.200.000)	(419.908.900)	-	(490.108.900)
Chuyển cổ phần lẻ từ trả cổ tức bằng cổ phiếu sang Quỹ đầu tư	-	-	4.200.000	(4.200.000)	-
Số dư cuối kỳ này	**358.104.210.000**	**106.458.856.700**	**114.338.863.589**	**54.896.977.749**	**613.798.908.038**

Phê duyệt, ngày 16 tháng 10 năm 2026

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM

Đỗ Thị Kim Lén	Phạm Đỗ Phương Thảo	Nguyễn Văn Kha
Người lập biểu	Q. Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật